

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3965/MOBIFONE-KHCL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

V/v báo cáo công bố thông tin của Tổng công ty Viễn thông MobiFone theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Viễn thông MobiFone kính báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nội dung công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone (*chi tiết kèm theo*).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm Thông tin Ủy ban;
- HĐTƯ (đề b/c);
- Ông Cường – Tổng giám đốc;
- Ông Nam – Phó Tổng giám đốc;
- Kiểm soát viên MobiFone;
- Ban KTKTNB;
- Lưu: VT, KHCL.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sơn Nam

Ký bởi: Tổng công ty Viễn thông MobiFone
Ngày Ký: 14/08/2020 09:49:23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.297.974.283.954	13.652.012.234.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		990.606.656.332	1.077.560.722.226
1. Tiền	111		690.606.656.332	207.560.722.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	870.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.800.000.000.000	10.100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.800.000.000.000	10.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.472.701.405.878	1.615.686.309.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.316.179.869.851	1.487.629.346.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.522.605.604	213.132.021.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		621.419.725.674	500.345.736.969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(585.420.795.251)	(585.420.795.251)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		119.150.098.860	114.179.102.903
1. Hàng tồn kho	141		129.665.271.101	124.694.275.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.515.172.241)	(10.515.172.241)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		915.516.122.884	744.586.099.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		500.952.180.799	355.504.584.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		407.517.619.679	384.307.991.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.046.322.406	4.773.524.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.595.133.723.969	17.383.233.786.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.335.749.682	940.458.448
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.335.749.682	940.458.448
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.603.120.704.577	12.964.970.175.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.739.142.176.903	12.128.308.867.077
- Nguyên giá	222		53.771.091.511.097	50.902.249.487.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.031.949.334.194)	(38.773.940.620.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		863.978.527.674	836.661.307.974
- Nguyên giá	228		2.441.904.368.342	2.369.125.624.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.577.925.840.668)	(1.532.464.316.208)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

10/12

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	749.229.539.351	440.642.526.366
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	749.229.539.351	440.642.526.366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.039.013.231.963	3.799.013.231.963
1. Đầu tư vào công ty con	251	198.946.640.000	198.946.640.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	66.591.963	66.591.963
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.840.000.000.000	3.600.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	201.434.498.396	177.667.394.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	146.075.763.940	122.308.659.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	55.358.734.456	55.358.734.456
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	30.893.108.007.923	31.035.246.020.283
C – NỢ PHẢI TRẢ	300	9.443.940.987.718	10.128.942.887.912
I. Nợ ngắn hạn	310	8.252.347.381.034	8.977.095.625.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.110.355.132.806	5.349.509.403.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	154.775.999.813	130.743.735.521
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	826.236.168.760	966.994.038.257
4. Phải trả người lao động	314	194.262.165.801	586.581.204.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.389.497.686.153	760.820.832.548
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	82.154.993.654	79.074.333.643
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	59.244.425.094	125.957.155.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	270.013.731.391	658.303.412.790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	165.807.077.562	319.111.509.559
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.191.593.606.684	1.151.847.262.062
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	83.870.241.475	86.565.693.024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.107.723.365.209	1.065.281.569.038
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.449.167.020.205	20.906.303.132.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.449.167.020.205	20.906.303.132.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.299.167.020.205	5.906.303.132.371
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.000.000.000	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30.893.108.007.923	31.035.246.020.283

Ngày 12 tháng 8 năm 2020
 Tổng giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán





Nguyễn Ngọc Vân

Đinh Hoa Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ: 6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

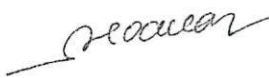
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.068.704.968.798	15.168.133.941.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.081.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		12.068.704.968.798	15.168.124.860.168
4. Giá vốn hàng bán	11		9.099.222.294.329	10.532.031.129.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.969.482.674.469	4.636.093.731.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		506.296.312.478	534.663.891.093
7. Chi phí tài chính	22		49.889.308.152	65.822.951.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.701.673.054	50.061.967.914
8. Chi phí bán hàng	25		1.583.113.739.633	2.095.712.826.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		206.964.292.559	412.275.199.591
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.635.811.646.603	2.596.946.644.006
11. Thu nhập khác	31		3.573.530.834	48.135.846.264
12. Chi phí khác	32		2.452.311.461	610.579.606
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.121.219.373	47.525.266.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.636.932.865.976	2.644.471.910.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		327.386.573.195	528.894.382.133
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.309.546.292.781	2.115.577.528.531

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Vân

Phụ trách kế toán



Đinh Hoa Mai

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường

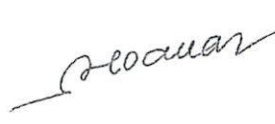
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ: 6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	(Lãi)/Lợi nhuận trước thuế	01		1.636.932.865.976	2.644.471.910.664
2	Điều chỉnh cho các khoản:			1.896.067.175.637	1.983.536.686.285
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.303.802.537.474	2.106.770.303.071
	Các khoản dự phòng	03		-	29.484.043.430
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.093.346.152)	(5.235.222.186)
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(467.243.688.739)	(279.344.405.944)
	Chi phí lãi vay	06		13.701.673.054	50.061.967.914
	Các khoản điều chỉnh khác	07		50.900.000.000	81.800.000.000
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.533.000.041.613	4.628.008.596.949
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		114.950.256.152	91.644.989.842
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.970.995.957)	22.247.862.731
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(974.077.845.627)	(1.104.985.244.496)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(169.214.700.681)	(143.269.466.586)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(21.108.267.629)	(48.523.069.952)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(374.934.297.432)	(757.431.002.291)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(169.254.967.321)	(194.312.919.897)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.934.389.223.118	2.493.379.746.300
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.192.422.593.405)	(1.563.866.176.044)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1.584.576.590)	352.900.546
3	Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.440.000.000.000)	(5.500.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.500.000.000.000	5.351.347.372.028
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	153.015.969.494
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.068.350.000	174.537.285.904
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(756.938.819.995)	(1.384.612.648.072)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ di vay	33		1.146.938.857.910	1.533.638.512.770
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.535.228.539.309)	(1.915.155.185.499)
5	Tiền trả nợ gốc thuê Tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(876.030.331.510)	(2.144.294.240.089)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(1.264.320.012.909)	(2.525.810.912.818)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(86.869.609.786)	(1.417.043.814.590)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.077.560.722.226	3.161.893.140.374
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(84.456.108)	(294.236.113)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		990.606.656.332	1.744.555.089.671

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Vân

Đinh Hoa Mai



TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng công ty”) tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 9 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30/6/2020, Tổng công ty có 25 đơn vị thành viên trực thuộc, 03 công ty con như sau.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 30/6/2020 như sau:

<u>Tên đơn vị thành viên</u>	<u>Địa điểm</u>
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Thành phố Vĩnh Yên
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Thành phố Vinh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Thành phố Nha Trang
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 30/6/2020 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 được cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Hoạt động chính của MobiFone Services là kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị viễn thông	4 - 8
Máy móc và thiết bị tin học	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Thiết bị truyền dẫn	5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết

Km

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17/10/2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CDKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11/12/2015.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09/12/2011.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.307.281.782	3.074.922.372
Tiền gửi ngân hàng	655.975.421.947	204.003.649.494
Tiền đang chuyển	30.323.952.603	482.150.360
Tương đương tiền	300.000.000.000	870.000.000.000
CỘNG	990.606.656.332	1.077.560.722.226

2. Các khoản Đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
2.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.800.000.000.000	-	10.100.000.000.000	-	
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.800.000.000.000	-	10.100.000.000.000	-	
<i>Ngắn hạn</i>	6.800.000.000.000	-	10.100.000.000.000	-	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.800.000.000.000	-	10.100.000.000.000	-	
(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn không quá 12 tháng					
2.2 Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	6.039.013.231.963	-	3.799.013.231.963	-	
a) Đầu tư tài chính dài hạn	5.840.000.000.000	-	3.600.000.000.000	-	
Tiền gửi có kỳ hạn	5.840.000.000.000	-	3.600.000.000.000	-	
b) Đầu tư vào công ty con	198.946.640.000	-	198.946.640.000	-	
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu	77.746.640.000	-	77.746.640.000	-	
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-	
Công ty CP Dịch vụ Giá trị Gia tăng MobiFone	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-	
c) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	
d) Đầu tư vào đơn vị khác	66.591.963	-	66.591.963	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Sea Bank)	66.591.963	-	66.591.963	-	
e) Tỷ lệ góp vốn tại các đơn vị					
Đầu tư vào công ty con	30/6/2020	31/12/2019	Hoạt động chính		
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu	69,42%	69,42%	Kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	31,26%	31,26%	Cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.		
Công ty CP Dịch vụ Giá trị Gia tăng MobiFone	96,23%	96,23%	Phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác.		

3. Phải thu của khách hàng

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng dịch vụ trả sau	1.040.154.811.859	1.165.710.270.912
Phải thu khách hàng khác	276.025.057.992	321.919.075.303
CỘNG	1.316.179.869.851	1.487.629.346.215

4. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	21.283.947.878	94.890.262.598
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG DTS	-	23.494.992.154
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	27.174.292.282	25.196.997.082

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty CP dữ liệu và truyền thông Việt Nam	2.802.725.010	10.310.087.700
Công ty CP SONHAGROUP	8.677.777.680 ✓	8.677.777.680
Công ty CP Thương mại và sản xuất Hợp Phát	6.638.367.115	-
Các đối tượng khác	53.945.495.639	50.561.904.425

CỘNG 120.522.605.604 213.132.021.639

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	566.812.410.959 ✓	475.384.794.521
Ký cược, ký quỹ	574.270.350 ✓	670.270.350
Nộp thừa bảo hiểm	934.341.269 ✓	2.344.405.575
Phải thu khác	53.098.703.096	21.946.266.523

CỘNG 621.419.725.674 500.345.736.969

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	2.335.749.682 ✓	940.458.448
CỘNG	<u>2.335.749.682</u> ✓	<u>940.458.448</u> ✓

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	64.410.296.206	135.673.159	65.924.608.415	135.673.159
- Công cụ, dụng cụ	2.442.639.999	-	1.348.139.999	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	379.000.000	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	60.228.074.374	10.379.499.082	54.998.469.284	10.379.499.082
- Hàng gửi đi bán	2.205.260.522	-	2.423.057.446	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
CỘNG	<u>129.665.271.101</u>	<u>10.515.172.241</u>	<u>124.694.275.144</u>	<u>10.515.172.241</u>

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Tài sản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	115.173.255.023	13.225.694.703
- Xây dựng cơ bản	634.056.284.328	427.416.831.663
CỘNG	749.229.539.351	440.642.526.366

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.489.575.767	1.705.937.614
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	435.184.584.338	229.402.300.026
Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng	4.964.057.873	7.508.031.361
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.583.277.879	5.638.803.325
Thuế nhà thầu chờ phân bổ	-	183.584.664
Phí tần số	23.656.891.483	86.094.246.146
Phí thuê kênh	296.000.000	597.851.062
Chi phí trả trước khác	11.659.297.549	19.897.370.008
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	14.165.185.206	3.089.980.672
Chi phí bảo hiểm	1.951.662.600	1.383.183.060
Chi phí kiểm định	1.648.104	3.296.245
CỘNG	500.952.180.799	355.504.584.183
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.917.570.625	10.522.676.974
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	164.212.500	315.657.500
Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng	26.558.654.014	20.761.026.144
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.238.638.627	13.357.392.171
Phí tần số	1.215.200.000	5.158.500.000
Phí thuê kênh	128.142.629	182.255.668
Chi phí trả trước khác	10.857.526.433	11.121.883.670
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	73.994.808.827	59.250.488.018
Chi phí bảo hiểm	867.420	1.634.394.207
Chi phí kiểm định	142.865	4.385.523
CỘNG	146.075.763.940	122.308.659.875

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
ERICSSON AB	675.874.709.653	463.058.847.329
Công ty CP công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông (VNPT)	445.107.685.204	440.115.879.609
Công ty CP Viễn Thông - tin học bưu điện	233.027.228.913	274.741.413.308
NOKIA SIEMENS OY	689.607.165.185	718.556.868.554
Công ty CP Công nghệ truyền thông DTS	124.069.877.988	19.584.810.360
Huawei Technologies Ltd	924.429.106.494	188.345.150.862
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VIỄN THÔNG ANSV	912.670.000	88.502.409.685
Công ty cổ phần xây dựng và lắp đặt Viễn thông	156.975.002.958	54.221.264.981
Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ viễn thông ITC	66.606.600.319	113.566.323.548
Các đối tượng khác	1.793.745.086.092	2.988.816.435.684
CỘNG	5.110.355.132.806	5.349.509.403.920

Khu

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**10. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
Thuế, phí, lệ phí tính chất như thuế	9.684.545	14.176.000
Dự chi phải trả đối tác	257.115.979.129	184.838.385.039
Chi phí sửa chữa BD TSCĐ thuê ngoài	8.510.656.527	12.836.221.330
Chi phí dụng cụ	908.760.033	6.201.473.789
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	2.086.767.865	201.039.300
Thuê nhà trạm	491.740.269.258	237.341.250.736
Cải tạo nhà trạm	1.711.552.354	16.002.454.113
Chi phí thu cước	7.176.555.732	995.899.789
Vật liệu, nhiên liệu	11.738.337.532	18.249.951.987
Chi phí cước kết nối	-	493.240.984
Chi phí duy trì, phát triển thuê bao	31.292.200.893	37.067.406.518
Chi phí thuê kênh tần số	383.039.837.925	73.407.423.105
Chi phí thuê cửa hàng	201.000.000	1.068.050.000
Chi phí cải tạo cửa hàng	109.034.037	14.899.639
Chi phí điện nước	53.310.312.098	42.069.172.652
Chi phí phải trả khác	134.547.615.742	116.614.070.509
Chi phí lãi vay	5.999.122.483	13.405.717.058
CỘNG	<u>1.389.497.686.153</u>	<u>760.820.832.548</u>

11. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.469.784.589	2.229.126.044
Phải trả về bảo hiểm	7.124.578.497	4.597.294.684
Phải trả Quỹ VTCL, phí thương quyền	17.598.938.695	78.002.487.426
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.031.703.096	19.216.787.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.019.420.217	21.911.459.163
CỘNG	<u>59.244.425.094</u>	<u>125.957.155.278</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.870.241.475	86.565.693.024
CỘNG	<u>83.870.241.475</u>	<u>86.565.693.024</u>

12. Vay và nợ

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a) Vay và nợ ngắn hạn	658.303.412.790	1.098.315.118.991	1.486.604.800.390	270.013.731.391
<i>Vay thấu chi</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	693.799.838.876	693.799.838.876	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	263.456.076.404	263.456.076.404	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	6.775.890.733	141.059.203.711	147.835.094.444	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	47.386.264.485		47.386.264.485	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	206.066.796.479		135.090.295.636	70.976.500.843
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	297.622.827.075		148.811.413.537	148.811.413.538
Ngân hàng BNP Paribas	100.451.634.018		50.225.817.008	50.225.817.010

13. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	3.884.087.794	3.884.087.794
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.162.234.612	889.436.240
TỔNG CỘNG	7.046.322.406	4.773.524.034

b) Thuế và các khoản khác phải trả Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	65.245.020.452	47.092.490.348
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	222.386.573.195	269.934.297.432
Thuế nhà đất	534.819.058	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.283.410.961	20.854.370.735
Thuế nhà thầu	16.369.825.449	1.098.433.534
LNST nộp về NSNN	518.416.519.645	627.764.446.208
Khoản phải nộp khác	-	250.000.000
TỔNG CỘNG	826.236.168.760	966.994.038.257

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	15.000.000.000.000	4.446.926.112.675	-	19.446.926.112.675
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.907.557.860.423	4.907.557.860.423
Tăng khác	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.472.267.358.127	(1.472.267.358.127)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(305.260.170.786)	(305.260.170.786)
Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.130.030.331.510)	(3.130.030.331.510)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	(12.890.338.431)	-	(12.890.338.431)
Tại ngày 31/12/2019	15.000.000.000.000	5.906.303.132.371	-	20.906.303.132.371
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.309.546.292.781	1.309.546.292.781
Tăng khác	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	392.863.887.834	(392.863.887.834)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(766.682.404.947)	(766.682.404.947)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	15.000.000.000.000	6.299.167.020.205	150.000.000.000	21.449.167.020.205

Hieu

BÁO CÁO THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Kỳ: 6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
I	Nguyên Giá				
	Số dư đầu kỳ	718.963.924.752	574.769.573.608	1.075.392.125.822	2.369.125.624.182
A	Tăng	-	-	72.778.744.160	72.778.744.160
1	Tăng mới trong năm	-	-	71.076.744.160	71.076.744.160
1.1	Mua sắm mới	-	-	71.076.744.160	71.076.744.160
1.2	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
2	Nâng cấp	-	-	1.630.000.000	1.630.000.000
3	Nhận điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	-
4	Điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
5	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	-	-	72.000.000	72.000.000
6	Nguyên nhân khác	-	-	-	-
B	Giảm	-	-	-	-
1	Điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	-
2	Điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
3	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	-	-	-	-
4	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
5	Nguyên nhân khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	718.963.924.752	574.769.573.608	1.148.170.869.982	2.441.904.368.342

II	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu kỳ	42.982.498.784	515.672.447.009	973.809.370.415	1.532.464.316.208
A	Tăng	2.652.479.292	15.089.056.913	27.719.988.255	45.461.524.460
1	Khấu hao trong năm	2.652.479.292	15.089.056.913	27.719.988.255	45.461.524.460
2	Tăng do nhận điều chuyển	-	-	-	-
3	Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
4	Tăng do nguyên nhân khác	-	-	-	-
B	Giảm	-	-	-	-
5	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
6	Giảm do điều chuyển	-	-	-	-
7	Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
8	Giảm do nguyên nhân khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	45.634.978.076	530.761.503.922	1.001.529.358.670	1.577.925.840.668

III	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu kỳ	675.981.425.968	59.097.126.599	101.582.755.407	836.661.307.974
	Tại ngày cuối kỳ	673.328.946.676	44.008.069.686	146.641.511.312	863.978.527.674

Handwritten mark

BÁO CÁO THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ: 6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I	Nguyên Giá							
	Số dư đầu kỳ	5.033.347.537.641	41.538.467.199.430	301.972.078.240	3.691.527.398.853	235.270.605.413	101.664.667.571	50.902.249.487.148
A	Tăng	74.748.113.763	2.836.096.698.198	13.753.096.626	87.728.666.088	9.894.352.638	-	3.027.220.927.313
1	Tăng mới trong năm	53.380.338.813	2.229.400.146.273	-	56.426.657.650	8.088.752.024	-	2.347.295.894.760
1.1	Mua sắm mới	15.820.017.925	2.229.049.139.948	-	56.426.657.650	7.271.350.644	-	2.308.567.166.167
1.2	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.560.320.888	351.006.325	-	-	817.401.380	-	38.728.728.593
2	Nâng cấp	8.323.082.697	528.964.717.306	-	-	-	-	557.287.800.003
2.1	Mua sắm để nâng cấp	-	528.964.717.306	-	-	-	-	528.964.717.306
2.2	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành để nâng cấp	8.323.082.697	-	-	-	-	-	8.323.082.697
3	Nhận điều chuyển giữa các đơn vị	-	57.747.694.919	14.231.772.727	-	-	-	71.979.467.646
4	Điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	4.521.323.899	-	1.739.472.123	-	6.260.796.022
5	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	13.044.692.253	19.984.139.700	-	31.302.008.438	66.128.491	-	64.396.968.882
6	Nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
B	Giảm	10.042.982.312	133.789.616.500	14.231.772.727	196.826.742	117.705.083	-	158.378.903.364
1	Điều chuyển giữa các đơn vị	-	57.747.694.919	14.231.772.727	-	-	-	71.979.467.646
2	Điều chỉnh chuyển nhóm	4.161.535.286	2.099.260.736	-	-	-	-	6.260.796.022
3	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	5.881.447.026	73.662.889.954	-	196.826.742	65.177.083	-	79.806.340.805
4	Thanh lý, nhượng bán	-	279.770.891	-	-	52.528.000	-	332.298.891
5	Nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	5.098.052.669.092	44.240.774.281.128	306.493.402.139	3.779.059.238.199	245.047.252.968	101.664.667.571	53.771.091.511.097
II	Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu kỳ	3.109.199.527.214	32.574.217.761.102	224.065.825.745	2.565.786.473.076	199.006.365.363	101.664.667.571	38.773.940.620.071
A	Tăng	230.175.083.845	1.845.047.595.811	24.466.900.508	196.727.468.288	9.296.228.959	-	2.305.713.277.411
1	Khấu hao trong năm	230.175.083.845	1.805.693.396.862	15.448.835.060	196.727.468.288	9.296.228.959	-	2.258.341.013.014
2	Tăng do nhận điều chuyển	-	39.354.198.949	8.018.065.448	-	-	-	47.372.264.397
3	Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
B	Giảm	-	39.633.969.840	8.018.065.448	-	52.528.000	-	47.704.563.288
5	Thanh lý, nhượng bán	-	279.770.891	-	-	52.528.000	-	332.298.891
6	Giảm do điều chuyển	-	39.354.198.949	8.018.065.448	-	-	-	47.372.264.397
7	Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-	-
8	Giảm do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	3.339.374.611.059	34.379.631.387.073	240.514.660.805	2.762.513.941.364	208.250.066.322	101.664.667.571	41.051.949.334.194
III	Giá trị còn lại							
	Tại ngày đầu kỳ	1.924.148.010.427	8.964.249.438.328	77.906.252.495	1.125.740.925.777	36.264.240.050	-	12.128.308.867.077
	Tại ngày cuối kỳ	1.758.678.058.033	9.861.142.894.055	65.978.741.334	1.016.545.296.835	36.797.186.646	-	12.739.142.176.903

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONEĐịa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**IV. TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG****CHỈ TIÊU**

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

- Euro (EUR)

Số cuối năm

Số đầu năm

2.153.605,53

2.082.996,51

15.333,53

37.555,81

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.068.704.968.798 ✓	15.168.133.941.986 ✓
Doanh thu bán hàng	996.748.972.781	2.215.137.456.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.071.955.996.017	12.952.996.485.937
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	9.081.818 ✓
c) Doanh thu thuần	12.068.704.968.798	15.168.124.860.168 ✓
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa dịch vụ	996.748.972.781	2.215.128.374.231
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.071.955.996.017	12.952.996.485.937

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Giá vốn hàng bán	995.377.854.885	2.215.185.182.966
Giá vốn dịch vụ	8.103.844.439.444	8.316.845.946.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
CỘNG	9.099.222.294.329 ✓	10.532.031.129.024

3. Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Doanh thu hoạt động tài chính	468.991.311.890	418.318.485.466
Lãi tiền gửi	37.305.000.588	11.568.137.627
Chênh lệch tỷ giá	-	104.777.268.000
Doanh thu tài chính khác	-	-
CỘNG	506.296.312.478 ✓	534.663.891.093

Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lãi vay	13.701.673.054	50.061.967.914
Chênh lệch tỷ giá	35.916.441.634	15.314.177.828
Chiết khấu thanh toán	271.193.464	123.757.475
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	-	323.048.506
CỘNG	49.889.308.152 ✓	65.822.951.723

4. Thu nhập và chi phí khác

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Thu nhập khác	3.239.528.112	47.040.350.248
Thanh lý tài sản cố định	-	646.754.546
Thu cước đã xóa nợ	334.002.722	448.741.470
Thu nhập khác	3.239.528.112	47.040.350.248
CỘNG	3.573.530.834 ✓	48.135.846.264

Chi phí khác

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.396.880.385	293.854.000
Chi phí khác	55.431.076	316.725.606
CỘNG	2.452.311.461	610.579.606

Kw

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONEĐịa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
a) Chi phí bán hàng	1.583.113.739.633	2.095.712.826.917
- Chi phí nhân công	191.852.021.156	343.198.717.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.658.791.596	1.378.694.290.672
- Chi phí bán hàng khác	357.602.926.881	373.819.818.644
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	206.964.292.559	412.275.199.591
- Chi phí nhân công	29.159.254.493	73.039.762.309
- Quỹ Viễn thông Công ích	-	73.013.000.000
- Quỹ Khoa học công nghệ	50.900.000.000	81.800.000.000
- Phí Thương quyền	43.171.310.466	51.368.841.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.958.840.577	67.139.165.698
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.774.887.023	65.914.429.614

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	148.398.224.129	201.876.646.946
- Chi phí nhân công	362.531.530.073	673.892.987.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.802.537.474	2.106.770.303.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.594.488.474.242	7.199.833.966.098
- Chi phí khác bằng tiền	471.222.507.860	621.462.864.899

CỘNG**9.880.443.273.778** **10.803.836.768.016****7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.636.932.865.976	2.644.471.910.664
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không tính thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.636.932.865.976	2.644.471.910.664
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	327.386.573.195	528.894.382.133

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Vân

Phụ trách kế toán



Đinh Hoa Mai

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Mạnh Cường